

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012
và kết thúc vào ngày 30/06/2012



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo Kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định Sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam, thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 03/04/2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100552 đăng ký lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh... lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ nhất và lần thứ hai. Trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ hai được cấp ngày 01/04/2011.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Vũ Văn Hà
- Ông Lê Chí Phúc
- Ông Trần Minh Nghĩa
- Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

- (i) Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- (ii) Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ủy viên Hội đồng Quản trị
- Ủy viên Hội đồng Quản trị

- (i) Ông Vũ Văn Hà được bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin kể từ ngày 18/07/2012 theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin.
- (ii) Ông Lê Chí Phúc thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 18/07/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin.

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Trần Minh Nghĩa
- Ông Đoàn Hữu Ngạn
- Ông Nguyễn Ngọc Sơn
- Ông Bùi Văn Mạnh

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012, hoạt động chính của Công ty là :

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm.
- Tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

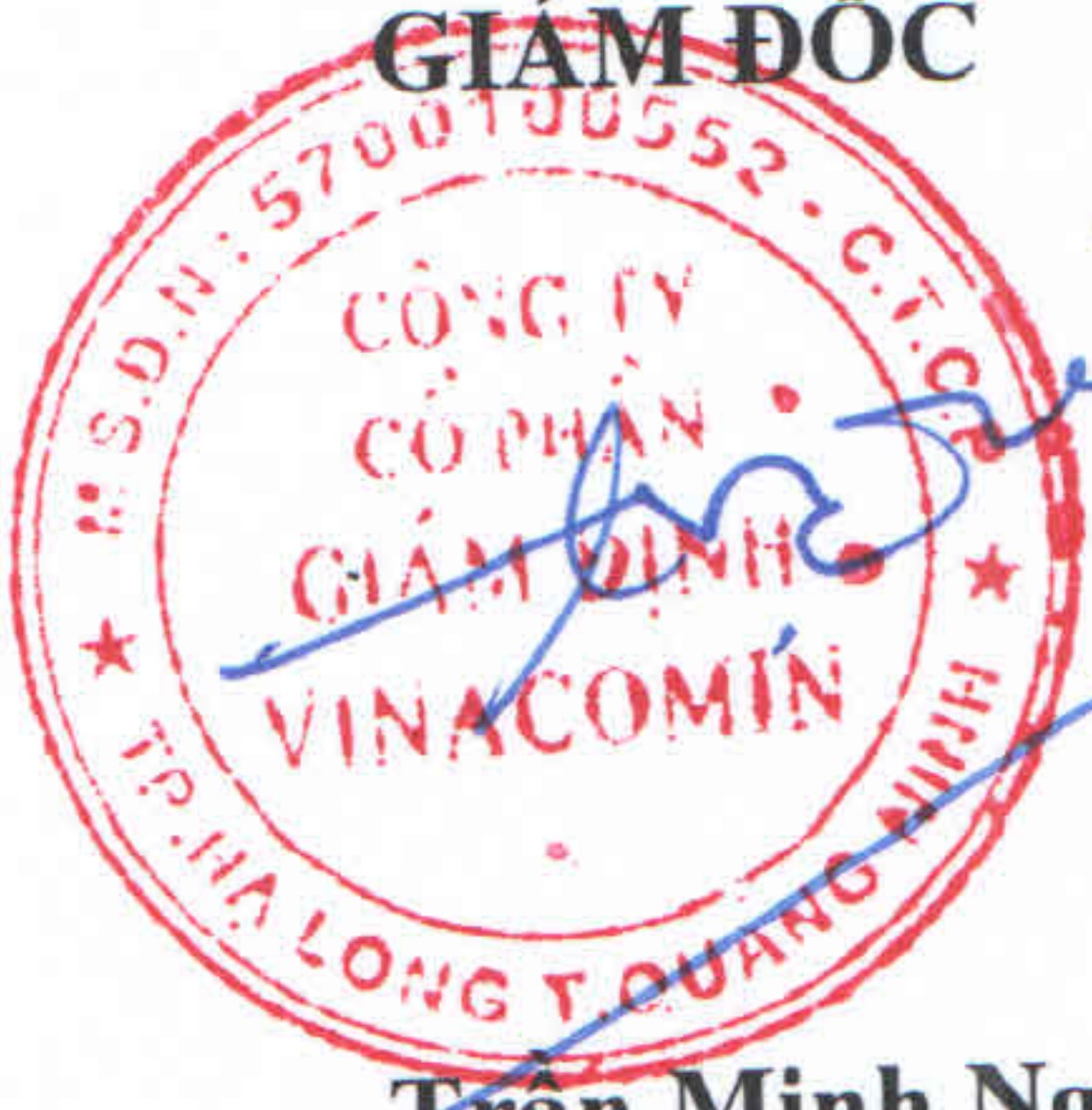
Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

Số: 24/2013/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012
và kết thúc vào ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

**Nguyễn Như Tiến**

Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0740/KTV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.663.453.040	72.639.053.470
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	52.083.173.948	57.771.538.484
Tiền	111		6.766.999.202	3.538.817.940
Các khoản tương đương tiền	112		45.316.174.746	54.232.720.544
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.487.341.680	14.550.408.827
Phải thu khách hàng	131		12.858.185.079	13.848.752.793
Trả trước cho người bán	132		117.700.000	108.100.000
Các khoản phải thu khác	135	5.2	511.456.601	593.556.034
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140		27.466.157	28.792.477
Hàng tồn kho	141	5.3	27.466.157	28.792.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		65.471.255	288.313.682
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.000.000	100.750.000
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	-	187.563.682
Tài sản ngắn hạn khác	158		29.471.255	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.317.020.754	24.366.759.720
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		22.317.020.754	24.366.759.720
TSCĐ hữu hình	221	5.5	20.728.782.497	23.973.569.720
- Nguyên giá	222		60.208.633.161	59.187.525.954
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(39.479.850.664)	(35.213.956.234)
TSCĐ vô hình	227	5.6	307.090.000	393.190.000
- Nguyên giá	228		751.431.000	751.431.000
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(444.341.000)	(358.241.000)
Chi phí XD CB dở dang	230	5.7	1.281.148.257	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87.980.473.794	97.005.813.190

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.162.556.401	32.030.692.882
Nợ ngắn hạn	310		16.028.129.123	30.834.125.579
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		2.222.643.966	7.424.281.115
Người mua trả tiền trước	313		240.871.000	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	1.879.180.452	1.957.456.596
Phải trả người lao động	315		4.273.412.354	8.266.740.816
Chi phí phải trả	316	5.9	2.365.185.737	64.000.000
Phải trả nội bộ	317		190.374.135	2.854.289.635
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	426.734.168	3.385.757.440
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.429.727.311	6.881.599.977
Nợ dài hạn	330		1.134.427.278	1.196.567.303
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.128.579.925	1.190.719.950
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		5.847.353	5.847.353
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.817.917.393	64.975.120.308
Vốn chủ sở hữu	410	5.11	70.817.917.393	64.975.120.308
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.998.440.000	19.998.440.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		22.219.107.747	21.371.216.140
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.889.941)	(1.269.006)
Quỹ đầu tư phát triển	417		22.758.841.567	23.606.733.174
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.844.418.020	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87.980.473.794	97.005.813.190

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

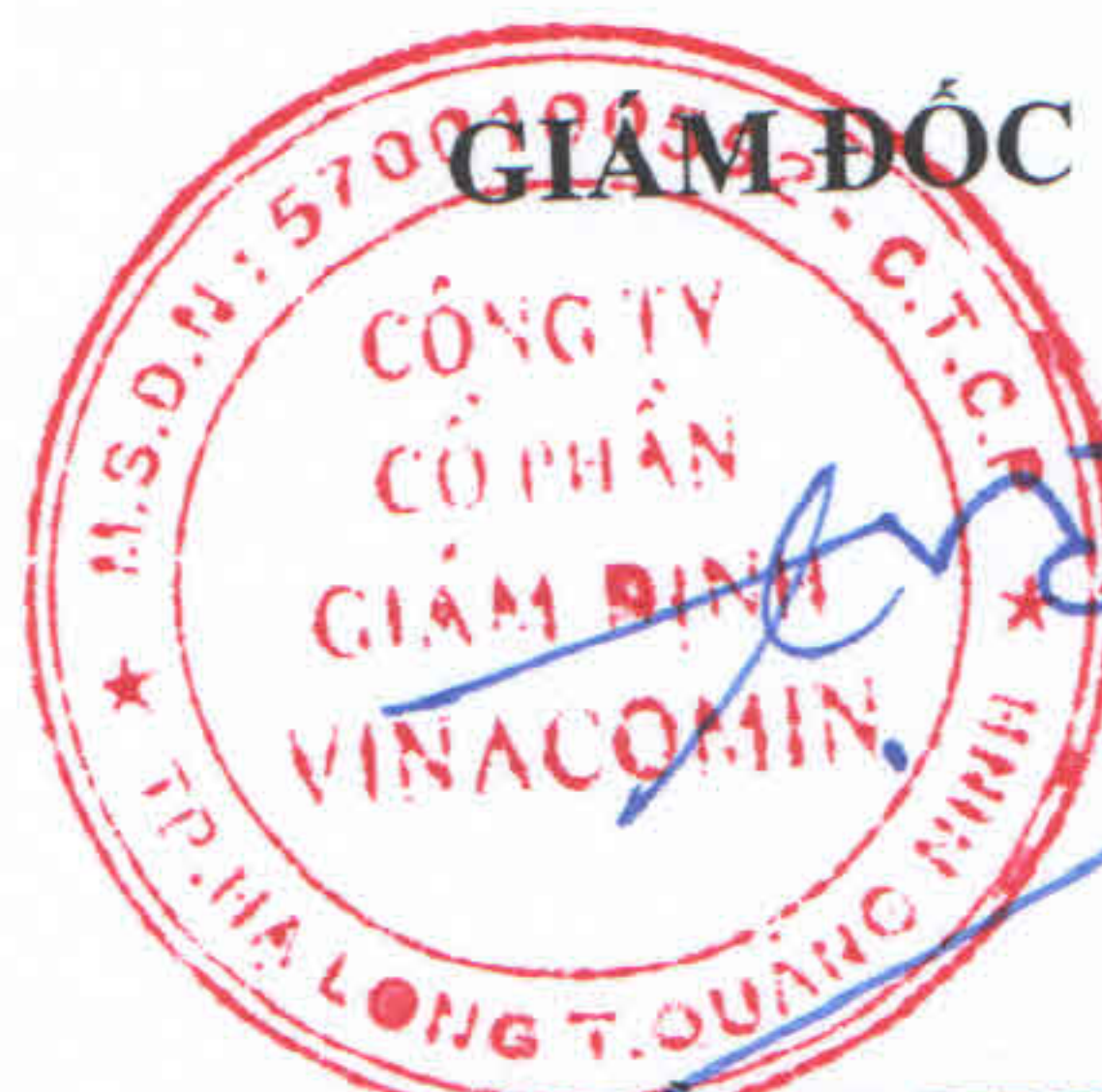
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		297,40	297,80
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ HỒNG HẠNH



TRẦN MINH NGHĨA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	43.862.747.621	47.697.296.373
Các khoản giảm trừ	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.2	43.862.747.621	47.697.296.373
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	28.925.335.680	26.961.960.906
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.937.411.941	20.735.335.467
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.834.115.873	1.791.980.733
Chi phí tài chính	22	6.5	1.897.507	1.983.380
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.897.507	1.983.380
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.001.696.629	11.328.941.248
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.767.933.678	11.196.391.572
Thu nhập khác	31		274.589.015	406.179.130
Chi phí khác	32		205.942.000	142.559.805
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68.647.015	263.619.325
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.836.580.693	11.460.010.897
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.992.162.673	2.873.827.724
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.844.418.020	8.586.183.172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	2.922	4.293

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ HỒNG HẠNH

TRẦN MINH NGHĨA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	1.769.892.914	6.604.888.038	6.495.600.500	1.879.180.452
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	180.153.068	3.807.535.563	3.310.039.513	677.649.118
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1.777.303.528	1.992.162.673	2.872.332.730	897.133.471
Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	53.876.479	53.876.479	-
Các khoản thuế khác	19	(187.563.682)	751.313.323	259.351.778	304.397.863
<i>Thuế môn bài</i>		-	-	-	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		(187.563.682)	456.794.460	256.351.778	12.879.000
<i>Các loại thuế khác</i>			294.518.863	3.000.000	291.518.863
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1.769.892.914	6.604.888.038	6.495.600.500	1.879.180.452

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ HỒNG HẠNH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH NGHĨA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.836.580.693	11.460.010.897
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.335.496.764	2.569.511.364
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.834.115.873)	(1.791.980.733)
Chi phí lãi vay	06	1.897.507	1.983.380
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.339.859.091	12.239.524.908
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1.221.159.574	(1.005.765.705)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.326.320	(203.575.184)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(67.609.086)	(3.539.884.436)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	64.750.000	100.750.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.872.332.730)	(1.856.958.845)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	193.000.000	4.041.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.305.814.143)	(1.526.120.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.574.339.026	8.248.970.477
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(7.839.971.193)	(3.600.725.019)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	33.630.826.558
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.579.689.572	1.791.980.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.260.281.621)	1.822.082.272
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.999.532.000)	(3.199.750.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.999.532.000)	(3.199.750.400)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.771.538.484	24.707.749.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.889.941)	1.991.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.083.173.948	31.581.043.655

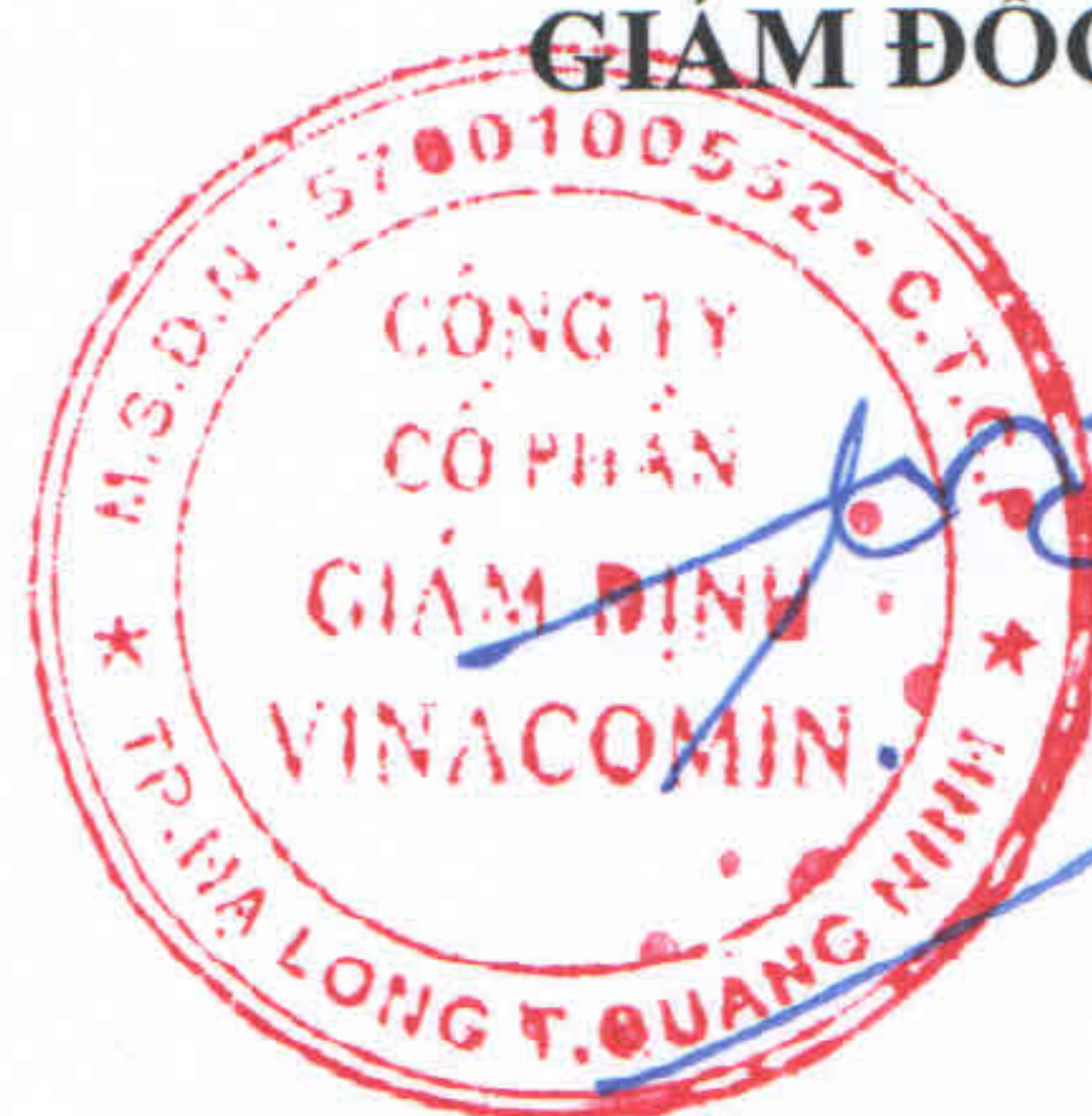
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012

KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ HỒNG HẠNH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định Sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam, thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 03/04/2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100552 đăng ký lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh... lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ nhất và lần thứ hai. Trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ hai được cấp ngày 01/04/2011.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm; Tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

Công ty có trụ sở tại 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 510 người, trong đó số nhân viên quản lý là 65 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để xử lý khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Theo đó khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ được phản ánh tại mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, đầu kỳ sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn (lớn hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thuê phương tiện phục vụ giám định, chi trồng cây xanh, chi mua vật tư phân tích, chi bảo hộ lao động, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và một số chi phí khác.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700100552, đăng ký thay đổi lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 01/04/2011, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (đại diện bởi ông Vũ Văn Hà)	10 200 000 000	10 200 000 000	100%
Các cổ đông khác	9 798 440 000	9 798 440 000	100%

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế Giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định chất lượng than mức thuế suất 10 %
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.10 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

4.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và tương đương tiền

		30/06/2012	01/01/2012
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	3.705.060	14.235.181
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.763.294.142	3.524.582.759
Các khoản tương đương tiền	(iii)	45.316.174.746	54.232.720.544
Cộng		52.083.173.948	57.771.538.484
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2012 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			3.705.060
Cộng			3.705.060
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2012 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ (USD)	297,4		6.194.247
Đồng Việt Nam			
<i>Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh</i>			2.166.263.649
<i>Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Quảng Ninh</i>			1.570.034.513
<i>Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex</i>			927.703.546
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải</i>			242.865.616
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN QNinh</i>			1.850.232.571
Cộng			6.763.294.142
 (i) Số dư tương đương tiền tại ngày 30/06/2012 bao gồm:			
			VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			45.316.174.746
Cộng			45.316.174.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Cán bộ công nhân viên nợ lương	76.653.258	88.325.282
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ	6.688.960	105.944.072
Phí lưu ký chứng khoán	-	5.000.000
Trợ cấp cho 2 đối tượng thôi việc thay Tập đoàn công nghiệp than và khoáng sản VN	-	103.915.500
Lãi dự thu ngân hàng	254.426.301	290.371.180
Phải thu khác	173.688.082	-
Cộng	511.456.601	593.556.034

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	27 466 157	28.792.477
Cộng	27 466 157	28.792.477

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	187.563.682
Cộng	-	187.563.682

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	28.862.061.393	20.527.617.086	8.126.954.432	1.414.721.061	256.171.982	59.187.525.954
- Mua trong năm	-	180.227.000	1.020.872.000	-	-	1.201.099.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(179.991.793)	-	-	-	-	(179.991.793)
Số dư cuối năm	28.682.069.600	20.707.844.086	9.147.826.432	1.414.721.061	256.171.982	60.208.633.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	12.538.780.769	15.314.568.704	6.039.303.679	1.203.424.436	117.878.646	35.213.956.234
- Khấu hao trong năm	1.661.163.091	1.694.895.720	815.921.710	77.416.243	-	4.249.396.764
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	16.497.666	16.497.666
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.199.943.860	17.009.464.424	6.855.225.389	1.280.840.679	134.376.312	39.479.850.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	16.323.280.624	5.213.048.382	2.087.650.753	211.296.625	138.293.336	23.973.569.720
Tại ngày cuối năm	14.482.125.740	3.698.379.662	2.292.601.043	133.880.382	121.795.670	20.728.782.497
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố						-
- Đã KH hết, đang SD						24.092.096.794
- Chờ thanh lý						-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	751.431.000	-	751.431.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	751.431.000	-	751.431.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	358.241.000	-	358.241.000
- Khấu hao trong năm	86.100.000	-	86.100.000
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	444.341.000	-	444.341.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	393.190.000	-	393.190.000
Tại ngày cuối năm	307.090.000	-	307.090.000

5.7 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.281.148.257	-
Trong đó:		
Trung tâm Giám định Than Sơn Động	1.281.148.257	-

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	677.649.118	180.153.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	897.133.471	1.777.303.528
Thuế thu nhập cá nhân	12.879.000	-
Thuế nhà đất	291.518.863	-
Cộng	1.879.180.452	1.957.456.596

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.9 Chi phí phải trả

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Chi phí kiểm toán	-	64.000.000
Thuê phương tiện phục vụ giám định	141.720.000	-
Trồng cây xanh	172.930.000	-
Mua vật tư phân tích	416.333.000	-
Chi bảo hộ lao động	987.693.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	390.000.000	-
Chi phí khác	256.509.737	-
Cộng	2.365.185.737	64.000.000

5.10 Chi phí phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Bảo hiểm xã hội	-	1.475.465
Bảo hiểm y tế	-	15.836.957
Bảo hiểm thất nghiệp	5.209.264	846.180
Kinh phí công đoàn	53.618.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	367.906.104	3.367.598.838
Cộng	426.734.168	3.385.757.440

(i) Số dư phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2012 bao gồm:

	VND
Quỹ tương trợ	28.538.551
Quỹ hỗ trợ	7.740.720
Vốn phụ nữ nghèo	8.884.000
Phải trả khác	322.742.833
Cộng	367.906.104

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	19.998.440.000	6.688.533.785	-	30.566.573.429	-	57.253.547.214
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	7.722.842.100	-	7.722.842.100
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.032.163.558	17.032.163.558
Tăng do đầu tư tài sản	-	14.682.682.355	-	-	-	14.682.682.355
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm do đầu tư tài sản	-	-	-	(14.682.682.355)	-	(14.682.682.355)
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(17.032.163.558)	(17.032.163.558)
Giảm khác	-	-	(1.269.006)	-	-	(1.269.006)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ	19.998.440.000	21.371.216.140	(1.269.006)	23.606.733.174	-	64.975.120.308
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.844.418.020	5.844.418.020
Tăng do đầu tư tài sản	-	847.891.607	-	-	-	847.891.607
Giảm do đầu tư tài sản	-	-	-	(847.891.607)	-	(847.891.607)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.620.935)	-	-	(1.620.935)
Số dư cuối năm nay	19.998.440.000	22.219.107.747	(2.889.941)	22.758.841.567	5.844.418.020	70.817.917.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	9.798.440.000	9.798.440.000
Cộng	19.998.440.000	19.998.440.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19.998.440.000	19.998.440.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	19.998.440.000	19.998.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	22.758.841.567	23.606.733.174
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.862.747.621	47.697.296.373
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.862.747.621	47.697.296.373
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

6.2 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	43.862.747.621	47.697.296.373
Doanh thu thuần bán hàng	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	43.862.747.621	47.697.296.373
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Giá vốn hàng bán	-	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	28.925.335.680	26.961.960.906
Giá vốn công trình xây dựng	-	-
Cộng	28.925.335.680	26.961.960.906

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.834.115.873	1.791.980.733
Cộng	2.834.115.873	1.791.980.733

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Lãi tiền vay	1.897.507	1.983.380
Cộng	1.897.507	1.983.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.836.580.693	11.460.010.897
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	132.069.998	35.300.000
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	132.069.998	35.300.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.968.650.691	11.495.310.897
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	7.968.650.691	11.495.310.897
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.992.162.673	2.873.827.724
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay	-	-
Cộng	1.992.162.673	2.873.827.724

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.844.418.020	8.586.183.173
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.844.418.020	8.586.183.173
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.844	1.999.844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.922	4.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 757 485 430	4.241.563.083
Chi phí nhân công	23 000 010 685	25.744.514.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	4 335 496 764	2.569.511.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 054 156 223	2.409.577.064
Chi phí khác bằng tiền	3 779 883 207	3.325.736.503
Cộng	38 927 032 309	38.290.902.154

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2012 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Phụ lục A - 02

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu bán than				274.589.015
1	Công ty tuyển than Cửa Ông		289		274.589.015
	Than tận thu bã mẫu		289		274.589.015
	Doanh thu giám định than				43.529.222.238
2	Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm				324.936.186
3	Công ty Cổ phần Than Mông Dương				537.717.384
4	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả				13.614.586.926
5	Công ty Tuyển Than Cửa ông				965.703.479
6	Công ty Cổ phần Than Cọc 6				1.205.909.634
7	Công ty TNHH MTV Than Dương Huy				571.268.940
8	CN Công ty CN Mỏ Việt Bắc				751.745.233
9	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn				1.412.577.828
10	Công ty Cổ phần Tây nam Đá mài				442.210.938
11	Công ty TNHH MTV Than Thống Nhất				510.807.330
12	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai				744.258.870
13	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả				336.471.638
14	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh				308.773.674
15	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Suốt				
16	Công ty TNHH 1 TV - Tổng Công ty Đông Bắc				1.987.223.515
17	Công ty Cảng - Tổng Công ty Đông Bắc				
18	Công ty Cổ phần Than Hà Tu				405.258.714
19	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm				612.077.646
20	Công ty Tuyển Than Hòn Gai				683.974.708
21	Công ty TNHH MTV Than Hạ Long				469.259.658
22	Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai				972.126.936
23	Công ty Cổ phần Than Núi Béo				1.213.201.734
24	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc				560.450.954
25	Công ty Cổ phần KD Than Miền Trung				46.399.939
26	Công ty Cổ phần KD Than Miền Nam				169.021.943
27	Công ty Kho vận Hòn Gai				6.921.176.736
28	Công ty TNHH MTV Than Uông Bí				636.623.161
29	Công ty TNHH MTV Mạo Khê				451.998.810
30	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh				879.999.980

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
31	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu				499.129.326
32	Công ty Kho vận Đá Bạc				5.144.177.895
33	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1				
34	Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải				127.782.551
35	Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải xếp dỡ XN Vật tư Vận tải Cẩm Phả				2.317.692
36	Công ty TNHH MTV CBKDKS Istasco				20.052.280
	Tổng cộng				43.803.811.253

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ						
		131	331	336	33543	315	338	3412
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HẠN							
1	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	2.462.060.509						
2	Công ty Tuyển Than Hòn Gai	110.230.500						
3	Công ty Tuyển Than Cửa ông	154.598.585						
4	Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản VN			190.374.135				
5	Công ty TNHH MTV Ưông bí	235.506.517						
6	Công ty TNHH MTV CN Mô Việt Bắc	540.490.387						
7	Công ty TNHH MTV - TCT Đông Bắc	588.811.006						
8	Công ty Cảng - TCT Đông Bắc							
9	Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại - TCT Đông Bắc		325.466.000					
10								
	Công ty KTKS Tây Nguyên - TCT Đông Bắc							
11	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản - TCT Đông Bắc							
12	Công ty TNHH MTV Mạo Khê	60.733.242						
13	Công ty Than Thống Nhất	246.251.860						
14	Công ty Than Dương Huy	95.782.500						
15	Công ty CP Than Mông Dương	77.930.813						
16	Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm	181.994.222						
17	Công ty Than Quang Hanh	65.226.348						
18	Công ty TNHH MTV Than Hạ Long	79.825.759						
19	Công ty CP Than Hà lâm	223.156.877						
20	Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	299.833.328						
	Xí nghiệp Than Thành Công							
	Xí nghiệp Chế biến tiêu thụ than							
	Xí nghiệp Than Cao thắng							
21	Công ty Than Vàng Danh	516.651.251						
	Xí nghiệp VTVT Hòn Gai		22.806.000					
	Xí nghiệp VTVT Cẩm phả		73.071.615					
	Công ty Than Núi Hồng		2.882.260					
22	Công ty CP Than Tây nam đá mài	290.341.227						

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ						
		131	331	336	33543	315	338	3412
A	B	1	2	3	4	5	6	7
23	Công ty CP Than miền Trung	6.773.599						
24	Công ty CP KD Than Cẩm Phả	56.248.182						
25	Công ty CP Du lịch và Thương mại							
26	Công ty CP Đại lý hàng hải TKV	88.386.441	286.940.000					
27	Công ty CP Than Núi Béo	673.004.693						
28	Công ty KD Than Quảng ninh							
29	Công ty KD Than Nghệ tĩnh							
30	Công ty KD Than Bắc Lạng							
31	Công ty KD Than Hải Phòng							
32	Công ty KD Than Miền Nam	32.819.476						
	Xí nghiệp KD Than Cầu Đường							
33	Công ty KD Than Miền bắc	115.903.772						
34	Công ty CP Than Cọc 6	1.515.925.670						
35	Công ty CP Than Đèo nai	546.220.594						
36	Công ty CP Than Cao sơn	781.456.593						
37	Công ty CP Than Hà Tu	162.556.397						
38	Công ty Kho vận Đá bạc	847.573.979						
39	Công ty CP Thiết bị điện		46.508.000					
40	Công ty CP Cảng cửa suốt							
41	Công ty Kho vận Hòn Gai	1.499.343.193						
42	Công ty Than Nam Mẫu	282.522.107						
43	Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại	4.475.452						
	CỘNG	12.842.635.079	757.673.875	190.374.135	-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2012



Trần Minh Nghĩa

[Red stamp]